

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TỈNH SƠN LA

CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC TIẾNG MÔNG
CHO CB, CCVC CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Sơn La, tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

I. CĂN CỨ ĐỀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	2
II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH DẠY TIẾNG MÔNG CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC, MIỀN NÚI ..	3
III. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	3
1. Phù hợp với đối tượng.....	3
2. Giao tiếp.....	3
3. Tích hợp.....	4
4. Tích cực.....	4
IV. KẾ HOẠCH DẠY HỌC	4
1. Thời lượng Chương trình	4
2. Cấu trúc Chương trình.....	4
IV. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT	5
1. Về kỹ năng	5
2. Về kiến thức	5
3. Về thái độ và tình cảm.....	6
5. Về các chủ đề dạy - học tiếng Mông.....	7
IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	18
1. Tính pháp lí của bộ chữ tiếng Mông và vấn đề phương ngữ	18
2. Cấu trúc nội dung chương trình	18
3. Về tài liệu dạy học.....	20
4. Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học.....	20
5. Về đánh giá kết quả học tập	21
6. Về các hình thức đào tạo	21
7. Về điều kiện thực hiện chương trình:.....	22

CHƯƠNG TRÌNH

Đạy và học tiếng Mông cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số

*(Ban hành Kèm Quyết định số 99/QĐ-TTGDĐTX ngày 28/7/2021
của Trung tâm GDĐTX tỉnh Sơn La)*

I. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã xác định mục tiêu cụ thể: “Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.” và xác định nhiệm vụ, giải pháp là: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học.”

2. Bộ chữ tiếng Mông tại tỉnh Sơn La đưa vào giảng dạy là bộ chữ được Chính phủ phê chuẩn tại Nghị định số 206 - CP ngày 27/ 11/1961 (NĐ 206) của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dùng chữ Tày - Nùng, chữ Thái và chữ Mèo ở các khu tự trị và ở các địa phương có đồng bào Tày - Nùng, Thái và Mèo (Mông);

3. Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09/11/2004 của Thủ tướng chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ về việc quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và Trung tâm giáo dục thường xuyên; Thông tư số 01- GD&ĐT ngày 3/2/1997 của Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc dạy học tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số;

4. Quyết định số: 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2006 của Bộ Giáo dục Đào tạo về việc Ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

5. Chương trình dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi (Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23/10/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. Thông tư số 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24/10/2012 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số;

7. Thông tư số 10/2021/QĐ-BGDĐT ngày 05/04/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH DẠY TIẾNG MÔNG CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC, MIỀN NÚI

(sau đây gọi tắt là Chương trình)

Mục tiêu của Chương trình là dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi (sau đây gọi là học viên) đạt các yêu cầu cơ bản sau:

1. Có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Mông.

2. Có một số kiến thức cơ bản về tiếng Mông: hệ thống chữ viết, cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu, quy tắc chính tả và ngữ pháp, vốn từ cơ bản. Có một số hiểu biết cần thiết về văn hoá truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Mông.

3. Nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc Mông.

III. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Phù hợp với đối tượng

Học viên học Chương trình này là những cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi, chưa biết tiếng Mông, có nhu cầu hoặc được cử đi học tiếng Mông như một ngôn ngữ thứ hai. Nội dung Chương trình được biên soạn tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao, nhằm tạo điều kiện cho việc tổ chức dạy học được linh hoạt, thích hợp với tình hình thực tế ở nhiều địa phương, giúp cho học viên đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đề ra khi kết thúc khoá học.

2. Giao tiếp

Quan điểm giao tiếp thể hiện trong cấu trúc nội dung và phương pháp dạy học:

- Nội dung học tập tập trung vào việc hình thành và rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng hơn kỹ năng nghe và nói; lựa chọn các mẫu câu cơ bản, vốn từ cơ bản và các tình huống, hoàn cảnh giao tiếp thông dụng để hình thành và rèn luyện các kỹ năng;

- Phương pháp dạy học tập trung vào việc tổ chức cho học viên thực hành giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Mông, kết hợp chặt chẽ việc học trên lớp với việc thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hàng ngày với đồng bào dân tộc Mông.

3. Tích hợp

Tích hợp dạy các kỹ năng nghe, nói với các kỹ năng đọc, viết; tích hợp giữa dạy kiến thức cơ bản tiếng Mông, về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc Mông với dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Mông. Tích hợp được cụ thể hoá trong cấu trúc của từng bài học: mỗi bài học có một bài khóa, trong bài khóa có một số yêu cầu rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; một số kiến thức về tiếng Mông, về văn hoá Mông, một số kiến thức phổ biến về khoa học, kinh tế, pháp luật, để học viên có thể vận dụng và hoàn thành tốt hơn công tác được giao.

4. Tích cực

Chương trình chú trọng bồi dưỡng cho học viên phương pháp tự học, tự đánh giá kết quả học tập. Học viên chủ động trong rèn luyện kỹ năng và tiếp cận kiến thức thông qua các hoạt động học tập tích cực như: sử dụng những kinh nghiệm, hiểu biết của mình vào việc học nghe, nói, đọc, viết. Học viên không chỉ được học dưới hình thức giáo viên dạy, đánh giá kết quả học tập mà còn được tổ chức tự học qua các hoạt động tham quan, thực hành vận dụng những kiến thức đã học vào công tác ở địa phương, tự đánh giá kết quả học tập của cá nhân, kết quả học tập của các học viên khác.

IV. KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1. Thời lượng Chương trình

Chương trình gồm 450 tiết (mỗi tiết 45 phút), trong đó:

Giai đoạn 1 (Phần 1) khoảng 100 tiết. Giai đoạn 2 (Phần 2) khoảng 350 tiết: giai đoạn này cả phần học kiến thức và dành khoảng 15 tiết đi thực tế tại địa phương).

Tổng thời lượng 450 tiết nêu trên không bao gồm kiểm tra cuối khóa 4 kỹ năng Nghe hiểu, Đọc hiểu, Viết và Hội thoại để cấp chứng chỉ cho học viên đạt yêu cầu.

2. Cấu trúc Chương trình

a) Cấu trúc Chương trình

- Chương trình được chia thành 2 giai đoạn: giai đoạn 1 học phát âm và viết chữ, giai đoạn 2 học theo các bài học tích hợp.

- Mỗi cụm bài gồm các bài học tích hợp. Mỗi bài học tích hợp gồm có các phần sau:

- + Bài khoá (bài hội thoại hoặc trích đoạn văn bản, văn bản hoàn chỉnh);
- + Luyện nghe, nói, đọc, viết;
- + Từ ngữ, Ngữ pháp.

- Chương trình được thiết kế thành nhiều cụm bài (khoảng 11 cụm bài ở gia đoạn 2). Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Thời lượng cho mỗi cụm bài tùy thuộc vào từng chủ đề và dao động trong khoảng từ 25 đến 40 tiết.

b) Phân phối thời lượng cụ thể: khoảng 70% thời lượng dành cho luyện nghe và nói, đặc biệt luyện nghe phát âm phụ âm, thanh điệu; khoảng 30% thời lượng dành cho luyện đọc, viết, học từ ngữ, ngữ pháp. Thời lượng trên bao gồm cả thời lượng cho học viên đi thực tế ở địa phương (khoảng 15 tiết) và ôn tập, kiểm tra, đánh giá.

IV. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

1. Về kỹ năng

a) Nghe hiểu ý kiến của đồng bào về những vấn đề đơn giản. Nghe hiểu nội dung cơ bản trong các cuộc hội thoại khoảng 200 từ; nghe được ý chính bản tin ngắn, lời phát biểu, mẫu chuyện và có thể ghi lại được một số ý chính.

b) Phát âm tương đối đúng các phụ âm, vần, thanh điệu tiếng Mông. Nói tương đối rõ ràng, đúng với phương ngữ Mông, câu nói đúng ngữ pháp và mục đích giao tiếp để có thể: trao đổi với đồng bào dân tộc Mông về một vấn đề gần gũi trong đời sống (phổ biến kiến thức, hướng dẫn công việc, vận động đồng bào làm theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước..., trình bày ý kiến của cá nhân về một vấn đề thuộc các chủ đề văn hoá, xã hội của vùng đồng bào dân tộc Mông, có độ dài của lời nói khoảng 300 từ).

c) Đọc tương đối rõ ràng, trôi chảy các văn bản thông dụng: đơn, thư, bản tin ngắn, thông báo, tường thuật, văn bản phổ biến khoa học, chính sách, pháp luật; một số văn bản truyện, thơ dân gian của dân tộc Mông, có độ dài văn bản khoảng 200 từ. Hiểu nội dung, ý chính của văn bản.

d) Viết đoạn, bài ngắn phục vụ các mục đích giao tiếp: nhắn tin, thông báo, gửi thư trao đổi công việc, thuyết minh và giải thích một vấn đề gần gũi, kể chuyện, thuật việc đơn giản. Bài viết có độ dài khoảng 100 từ.

2. Về kiến thức

a) Biết cách phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu tiếng Mông và cách ghi các phụ âm, vần thanh điệu tiếng Mông. Biết cách ghép âm vần để tạo từ tiếng Mông.

b) Có vốn khoảng 1000 đến 1500 từ (bao gồm cả thành ngữ và từ vay mượn) thuộc các chủ đề học tập. Nhận biết được các từ đơn, từ ghép, từ láy; từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.

c) Biết quy tắc đặt một số kiểu câu: câu trần thuật đơn, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu ghép. Biết đặt câu có các thành phần trả lời những câu hỏi: Khi nào? Bao giờ? ở đâu? Vì sao? Để làm gì? Bằng gì? để đáp ứng yêu cầu giao tiếp với đồng bào dân tộc Mông.

d) Biết cách viết một số văn bản thông thường: thông báo, tin nhắn, thư, thuật việc đơn giản.

đ) Có hiểu biết về phong tục, tập quán và văn hoá truyền thống; hiểu và biết cách dùng những nghi thức lời nói phổ biến trong giao tiếp xã hội và biết cách ứng xử bằng ngôn ngữ phù hợp với văn hoá của người Mông.

3. Về thái độ và tình cảm

a) Có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, văn hoá truyền thống của dân tộc Mông.

b) Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Mông trong công tác và trong đời sống.

4. Về phương pháp dạy và học: Tích hợp dạy kiến thức cơ bản, phổ thông về tiếng Mông, về văn hóa dân tộc Mông với dạy kỹ năng.

a) Ngữ âm và chữ viết

- Các ký tự ghi phụ âm đầu, vần, thanh điệu và cách phát âm phụ âm đầu, vần, thanh điệu tiếng Mông.

- Quy tắc tạo âm tiết tiếng Mông.

- Cách đọc từ láy, từ ghép.

- Sự khác biệt của một số phương ngữ tiếng Mông.

- Quy tắc viết hoa: tên người, tên địa lý, chữ cái ở đầu câu.

b) Từ vựng

- Vốn từ khoảng 1000 đến 1500 từ cơ bản, thường dùng thuộc các chủ đề học tập (bao gồm cả một số thành ngữ, từ vay mượn).

- Từ vay mượn và quy tắc vay mượn từ trong tiếng Mông.

- Các quy tắc cấu tạo từ: ghép và láy

c) Ngữ pháp

- Từ loại: danh từ, cụm danh từ và trật tự từ trong cụm danh từ; động từ, cụm động từ và các phụ từ chỉ thời gian, chỉ hướng hành động trong cụm động từ;

tính từ và cụm tính từ, cách lặp tính từ để biểu đạt ý nghĩa mức độ của tính từ; một số quan hệ từ đặc biệt là các quan hệ từ nối vế trong câu ghép.

- Câu:

+ Câu trần thuật đơn có vị ngữ là phần giới thiệu; câu trần thuật đơn có vị ngữ chỉ hành động, trạng thái, cảm xúc; câu trần thuật đơn có vị ngữ chỉ đặc điểm, tính chất.

+ Câu hỏi: câu hỏi không lựa chọn về người, vật, hành động, trạng thái, đặc điểm, thời gian, địa điểm, mục đích, nguyên nhân; câu hỏi có lựa chọn về hành động, trạng thái, cảm xúc; câu hỏi giả thiết. Chú trọng câu hỏi có lựa chọn (ví dụ: Anh đã ăn cơm rồi. Anh ăn cơm chưa?);

+ Câu cầu khiến;

+ Câu cảm thán;

+ Câu khẳng định và câu phủ định;

+ Câu ghép;

+ Các dấu câu dùng trong những câu đã học: dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu chấm lửng, dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang.

- Cách tạo lập một đoạn văn; cách viết một vài văn bản thông thường: đơn, thư trao đổi công việc, thông báo, tin ngắn.

d) Hoạt động giao tiếp

- Một số nghi thức lời nói: chào gặp mặt và chào tạm biệt, hỏi thăm, chia vui, chia buồn, chúc mừng, cầu khiến lịch sự, nghi thức nói khi điều khiển cuộc họp hoặc phát biểu trước nhiều người.

- Một số điều kiêng kỵ khi giao tiếp miệng về phương diện ngữ âm, từ vựng và cách biểu đạt ý nghĩ.

đ) Một số phong tục, tập quán của người Mông

- Giới thiệu làm quen, mời cơm, nhà có kiêng, thờ cúng tổ tiên, ma chay, cưới xin.

Tham khảo đầy đủ khái quát chung về tiếng và chữ Mông, đồng thời biết đối chiếu về âm vần và từ ngữ giữa Mông Việt với âm vần, thanh điệu của Mông Mĩ, Mông Trung Quốc, biết so sánh từ ngữ giữa 4 ngành Mông là Mông hoa (Hmôngz lênhl), Mông trắng (Hmôngz đourz), Mông đỏ (Hmôngz siz) và Mông đen (Hmôngz đuz).

5. Về các chủ đề dạy - học tiếng Mông

a) Chủ đề 1: Gia đình, dòng tộc

- Quan hệ và tình cảm gia đình, dòng tộc.
 - Đồ dùng, vật dụng trong sinh hoạt, sản xuất.
 - Thu nhập và chi tiêu trong gia đình.
 - Hôn nhân.
 - Sinh đẻ có kế hoạch.
- b) Chủ đề 2: Bản làng, quê hương
- Quan hệ và tình cảm ở bản làng, quê hương.
 - Các tộc người Mông và địa bàn cư trú của các tộc người Mông.
 - Quy định, quy ước của bản làng.
 - Đổi mới bản làng, quê hương.
- c) Chủ đề 3: Thiên nhiên, môi trường
- Mùa, thời tiết, khí hậu.
 - Núi, rừng, nương, suối, sông, biển.
 - Chim rừng, thú rừng.
 - Vật nuôi, cây trồng.
 - Bảo vệ tài nguyên, môi trường (theo tập tục và theo pháp luật).
- d) Chủ đề 4: Đất nước Việt Nam và các nước láng giềng
- Tổ quốc Việt Nam.
 - Người Mông và các dân tộc trên đất nước Việt Nam.
 - Các nước láng giềng: Trung Quốc, Lào, Campuchia và một số nước ở khu vực Đông Nam á.
- đ) Chủ đề 5: Người Mông ơn Đảng, ơn Bác Hồ
- Cuộc sống của người Mông từ khi có Đảng và Bác Hồ.
 - Những mẩu chuyện về Bác Hồ.
 - Các đảng viên ưu tú người Mông.
 - Tình cảm của người Mông với Đảng và Bác Hồ.
- e) Chủ đề 6: Sản xuất, tăng thu nhập
- Chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng.
 - Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt.
 - Kỹ thuật chế biến, bảo quản nông sản.
 - Làm kinh tế gia đình.

- Các nghề truyền thống (trồng lanh, dệt thổ cẩm, ...).
 - Những điển hình tiên tiến trong lao động.
- g) Chủ đề 7: Chăm sóc sức khoẻ
- Những tập quán có hại cho sức khoẻ.
 - Cách phòng ngừa tai nạn, thương tích, cách phòng tránh một số bệnh.
 - Vệ sinh ăn uống
 - Vệ sinh cá nhân, nhà ở, bản làng.
 - Sử dụng an toàn các chất hóa học trong sinh hoạt, sản xuất.
 - Các dược liệu truyền thống trong dân gian và điều trị bệnh bằng y học cổ truyền.
 - Khám chữa bệnh tại trạm y tế, bệnh viện
- h) Chủ đề 8: Giáo dục
- Người Mông xoá mù chữ và thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học.
 - Người Mông học tập thường xuyên ở bản làng.
 - gương người Mông học tập tích cực (trẻ em, người lớn).
- i) Chủ đề 9: Bảo vệ Tổ quốc
- Truyền thống yêu nước và bảo vệ Tổ quốc của người Việt Nam.
 - Thủ đoạn chia rẽ dân tộc và phá hoại hoà bình của những kẻ thù địch.
 - Bảo vệ biên cương.
 - Giữ gìn trật tự an ninh ở bản làng người Mông.
 - Những gương tốt người Mông bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an ninh bản làng, quê hương.
- k) Chủ đề 10: Văn hóa dân tộc
- Lịch sử dân tộc và truyền thống văn hoá Mông.
 - Âm nhạc, văn học dân gian của người Mông.
 - Trang phục của người Mông.
 - Lễ hội và một số phong tục, tập quán đẹp của người Mông.
 - Xây dựng nếp sống văn hóa mới, gia đình văn hóa, bản làng văn hóa ở vùng người Mông.
 - Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Mông.
- l) Chủ đề 11: Chính sách và pháp luật

- Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc.

- Các quyền cơ bản và nghĩa vụ công dân.

- Một số vấn đề về pháp luật.

- Người Mông sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

Những nội dung nêu ở mục 2, 3, 4 được liên kết với nhau trong các cụm bài học tích hợp. Tích hợp dạy kiến thức và kỹ năng theo hệ thống chủ đề.

Dưới đây là một phương án liên kết chương trình nêu lên để các tác giả biên soạn tài liệu dạy chi tiết tiếng Mông:

Chủ đề học tập - Bài khóa	Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông	Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết
1. Gia đình, dòng tộc		
<ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ và tình cảm gia đình, dòng tộc. - Đồ dùng, vật dụng trong sinh hoạt, sản xuất. - Thu nhập và chi tiêu trong gia đình. - Hôn nhân. - Sinh đẻ có kế hoạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - củng cố cách đọc một số phụ âm, thanh điệu tiếng Mông đã học: các phụ âm không có trong tiếng Việt, các phụ âm bật hơi, các phụ âm tiền mũi. - Từ ngữ về gia đình, dòng tộc; từ xưng hô; từ chỉ số đếm và số thứ tự; từ chỉ thời gian. Một số thành ngữ, tục ngữ ca dao nói về chủ điểm gia đình. Từ đơn và ghép. - Câu trần thuật đơn có mô hình Ai - là ai?, Ai - làm gì. Câu hỏi không lựa chọn về thời gian, công việc, số lượng, số thứ tự. Dấu chấm và dấu chấm hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi và trả lời câu hỏi: về ngày, giờ và thời gian nói chung; về công việc làm; về số lượng, số thứ tự; về các thành viên và công việc của các thành viên trong gia đình. (Khi nào thu hoạch ngô? Tháng này là tháng mấy? Nhà bạn có mấy người? Bao giờ anh đi chợ? Chồng chị đang làm gì?...). - Nói lời giới thiệu về gia đình và công việc trong gia đình. - Luyện đọc từ ghép; luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá. - Tập chép và viết chính tả nghe - viết một đoạn của bài.

Chủ đề học tập - Bài khóa	Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông	Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết
2. Bản làng, quê hương		
<ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ và tình cảm ở bản làng, quê hương. - Các tộc người Mông và địa bàn cư trú của các tộc người Mông. - Quy định, quy ước của bản làng. - Đôi mối bản làng, quê hương . 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về bản làng và những chức danh trong bản làng, xã; từ ngữ về giao thông, các sinh hoạt ở bản làng; một số địa danh và từ chỉ các tộc người Mông ở Việt Nam. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. Từ nghi vấn. Từ láy. - Danh từ, cụm danh từ và trật tự từ trong cụm danh từ. - Câu trần thuật đơn chỉ hành động, trạng thái, cảm xúc. Câu hỏi không lựa chọn về địa điểm, phương hướng, mục đích. Dấu gạch ngang. - Nghi thức giao tiếp và văn hoá ứng xử: cảm ơn, xin lỗi, hỏi thăm, chúc mừng, chia buồn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nói và đáp lời cảm ơn, xin lỗi, hỏi thăm, chúc mừng, chia buồn. - Hỏi đáp về đường đi, địa điểm, phương hướng, mục đích, hành động, trạng thái, cảm xúc (Xin bác chỉ cho đường nào đi về bản? Đi về bản lối này. Cảm ơn bác. / Chúng ta giữ cây rừng để làm gì? Để tránh nước lũ./ ...). - Nói lời giới thiệu về bản làng, xã. - Luyện đọc từ láy; luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Tập chép và viết chính tả nghe – viết một đoạn của bài khoá.
3. Thiên nhiên, môi trường		
<ul style="list-style-type: none"> - Mùa, thời tiết, khí hậu. - Núi, rừng, nương, suối, sông, biển. - Chim rừng, thú rừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về mùa, các hiện tượng thời tiết ở vùng cao, cây trồng theo mùa của người Mông, chim, thú rừng có trong từng mùa, 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp những câu hỏi lựa chọn về hành động. (Cháu đã đi học rồi / chưa? Bản ta có điện rồi / chưa?).

<p>Chủ đề học tập - Bài khóa</p>	<p>Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông</p>	<p>Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Vật nuôi, cây trồng. - Bảo vệ tài nguyên, môi trường (theo tập tục và theo pháp luật). 	<p>cảnh vật tự nhiên ở vùng cao. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. Từ chỉ các đơn vị đo lường. Từ chỉ loại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Động từ, cụm động từ và các từ chỉ hướng hành động, chỉ thời gian. - Câu hỏi lựa chọn và cách biểu đạt ý nghĩa lựa chọn trong câu hỏi. Câu cầu khiến và từ cầu khiến. Dấu chấm than. - Đoạn văn chỉ dẫn. - Một vài điều kiêng kỵ khi nói chuyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nói và đáp lời cầu khiến trong các tình huống: yêu cầu, đề nghị, nhờ vả. (Xin bác cho xem sổ khám bệnh! Xin chị nấu nước cho các cháu bé uống! Nhờ bà cho cán bộ nghỉ lại trong nhà để tránh lũ!...). - Nói lời giới thiệu về: thời tiết và các mùa ở vùng cao, cảnh vật tự nhiên ở vùng cao, cây và con ở vùng cao, hoạt động bảo vệ môi trường ở vùng cao. - Luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Tập chép và viết chính tả nghe - viết một đoạn của bài khoá. - Viết lời chỉ dẫn đơn giản.
<p>4. Đất nước Việt Nam và các nước láng giềng</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Tổ quốc Việt Nam. - Người Mông và các dân tộc trên đất nước Việt Nam. - Các nước láng giềng: Trung Quốc, Lào, và một số nước ở khu vực Đông Nam á. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về: lịch sử và địa lí Việt Nam, các dân tộc ở Việt Nam, tên một số nước trong khu vực Đông Nam á, các ngày lễ lớn ở Việt Nam và ở vùng người Mông. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. - Tính từ và cách lặp tính từ 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về đất nước và con người Việt Nam, về các nước láng giềng. Hỏi đáp câu có mô hình Ai - thế nào? (Khu rừng này thế nào? Cháu bé thế nào?...). - Nói lời giới thiệu về đất nước Việt Nam, về người Mông ở Việt Nam. Trao đổi về tình đoàn kết của các dân tộc ở Việt Nam, về tình đoàn kết của nhân dân Việt

Chủ đề học tập - Bài khóa	Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông	Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết
	<p>để biểu đạt ý nghĩa mức độ của tính từ, cụm tính từ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu trần thuật đơn có vị ngữ chỉ đặc điểm, tính chất. Câu cảm thán và từ cảm thán. Củng cố các mẫu câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến đã học. Dấu chấm than. - Thư trao đổi công việc - Nghi thức nói chuyện trước nhiều người. 	<p>Nam và nhân dân các nước láng giềng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói lời bộc lộ cảm xúc. - Luyện đọc bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá; luyện tóm tắt bài khoá. - Tập chép và viết chính tả một đoạn của bài khoá. Viết tên địa lí Việt nam và tên địa lí nước ngoài. - Viết đoạn thuyết minh đơn giản về một vấn đề trong các chủ đề đã học. Viết thư trao đổi công việc.
5. Người Mông ơn Đảng, ơn Bác Hồ		
<ul style="list-style-type: none"> - Cuộc sống của người Mông từ khi có Đảng và Bác Hồ. - Những mẫu chuyện về Bác Hồ. - Các đảng viên ưu tú người Mông. - Tình cảm của người Mông với Đảng và Bác Hồ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về Đảng, Bác Hồ, tình cảm của người Mông và nhân dân Việt Nam với Đảng và Bác. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về chủ điểm. - Từ địa phương và từ vay mượn trong tiếng Mông. - Câu đề phủ định, từ chôi, bác bỏ. Dấu chấm lửng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp câu hỏi Vì sao? bằng gì? (Vì sao người Mông ơn Đảng, ơn Bác Hồ? Chúng ta về thủ đô bằng gì?...). Hỏi và đáp câu hỏi bằng lời phủ định, từ chôi. - Nói về tình cảm của người Mông với Đảng và bác. Nói về công ơn của Đảng và bác Hồ đối với người Mông. - Nói lời từ chối, bác bỏ. - Luyện đọc bài khoá, trả lời câu hỏi để hiểu nội dung bài, tóm tắt bài.

Chủ đề học tập - Bài khóa	Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông	Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết
		<ul style="list-style-type: none"> - Viết chính tả đoạn trích của bài khóa hoặc bài khóa ngắn . Viết đoạn văn thuyết minh nói về người Mông sống và làm việc theo chính sách của Đảng, lời dạy của Bác.
6. Sản xuất, tăng thu nhập		
<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng. - Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt. - Kỹ thuật chế biến, bảo quản nông sản. - Làm kinh tế gia đình. - Các nghề truyền thống (trồng lanh, dệt thổ cẩm, rèn, ...). - Những điển hình tiên tiến trong lao động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về lao động sản xuất (vật nuôi, cây trồng, kỹ thuật canh tác, các nghề truyền thống...). Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ đề. Từ ngữ về tiền tệ, giá cả. - Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và từ đồng âm. - Câu ghép. Dấu phẩy, dấu hai chấm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về giá cả. - Nói lời chỉ dẫn về trồng trọt, chăn nuôi, làm nghề truyền thống, làm kinh tế gia đình, bảo quản nông sản. - Nói lời giới thiệu về những điển hình tiên tiến trong lao động ở địa phương. - Luyện đọc bài khoá, tóm tắt bài khoá và trả lời câu hỏi về nội dung bài khoá. - Viết chính tả đoạn hoặc bài ngắn. Viết đoạn văn chỉ dẫn và đoạn văn thuyết minh (giới thiệu) về chủ đề.
7. Chăm sóc sức khỏe		
<ul style="list-style-type: none"> - Những tập quán có hại cho sức khỏe. - Cách phòng ngừa tai nạn, thương tích, cách 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về sức khỏe: bệnh tật, cách điều trị, cây thuốc dân gian, thuốc chữa bệnh, bệnh viện, trạm y tế, 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về bệnh tật và khám chữa bệnh. - Nói lời chỉ dẫn phòng và chữa bệnh, lời chỉ dẫn

<p>Chủ đề học tập - Bài khóa</p>	<p>Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông</p>	<p>Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết</p>
<p>phòng tránh một số bệnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh ăn uống - Vệ sinh cá nhân, nhà ở, bản làng. - Sử dụng an toàn các chất hóa học trong sinh hoạt, sản xuất. - Các dược liệu truyền thống trong dân gian và điều u trị bệnh bằng y học cổ truyền. - Khám chữa bệnh tại trạm y tế, bệnh viện. 	<p>cách phòng ngừa và điều trị bệnh. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ điểm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố từ vay mượn, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm. - Quan hệ từ. - Câu ghép nói về bằng quan hệ từ. Dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép. 	<p>dùng thuốc, lời chỉ dẫn trồng cây thuốc dân gian.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói lời thuyết minh về chăm sóc sức khỏe bằng cả câu đơn và câu ghép. - Luyện đọc bài khóa, trả lời câu hỏi để hiểu nội dung, tóm tắt bài khóa. - Viết chính tả trích đoạn hoặc toàn bài khoá ngắn. Viết đoạn chỉ dẫn, đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) những nội dung thuộc chủ điểm.
<p>8. Giáo dục</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Người Mông xoá mù chữ và thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học. - Người Mông học tập thường xuyên ở bản làng. - Gương người Mông học tập tích cực (trẻ em, người lớn). 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về học tập, trường lớp, sách vở, văn bản. Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ điểm. - Củng cố về danh từ và cụm danh từ. - Củng cố về câu trần thuật đơn có mô hình: Ai - là gì (ai)? Ai - làm gì? Ai - thế nào? - Văn bản: bản tin, thông báo. - Nghi thức giao tiếp với thầy cô giáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về việc học tập ở địa phương. - Nói lời chào thầy cô giáo, lời xưng hô, thưa gửi khi trao đổi với thầy cô giáo. - Nghe bản tin, báo cáo, câu chuyện thuộc chủ đề và nói lại một vài ý chính. - Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khoá. - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn. Viết bản tin về giáo dục, thông báo về giáo dục, đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về giáo dục.

Chủ đề học tập - Bài khóa	Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông	Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết
9. Bảo vệ Tổ quốc		
<ul style="list-style-type: none"> - Truyền thống yêu nước và bảo vệ Tổ quốc của người Việt Nam. - Thủ đoạn chia rẽ dân tộc và phá hoại hoà bình của những kẻ thù địch. - Bảo vệ biên cương. - Giữ gìn trật tự an ninh ở bản làng người Mông - Những gương tốt người Mông bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an ninh bản làng, quê hương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về bảo vệ Tổ quốc: truyền thống bảo vệ Tổ quốc, các lực lượng và những hoạt động bảo vệ Tổ quốc. Những thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ đề. - Củng cố về động từ và cụm động từ. - Củng cố về câu hỏi và câu hỏi lựa chọn. - Văn bản: đơn, báo cáo 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về hoạt động bảo vệ Tổ quốc ở địa phương. - Luyện tập đặt câu hỏi lựa chọn. - Nghe kể chuyện về hoạt động bảo vệ Tổ quốc và kể lại những ý chính. Ghi tên một vài nhân vật trong câu chuyện đã nghe. - Nghe bản tin, báo cáo, họp với chủ đề và nói lại một vài ý chính. - Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khoá. - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn. Viết đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về bảo vệ Tổ quốc. Viết đơn, báo cáo ngắn.
10. Văn hóa dân tộc		
<ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử dân tộc và truyền thống văn hoá Mông. - Âm nhạc, văn học dân gian của người Mông. - Trang phục của người Mông. - Lễ hội và một số phong tục tập quán đẹp của người Mông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về văn hoá nghệ thuật (văn hoá nghệ thuật chung và văn hoá nghệ thuật Mông). Một số thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện nói về chủ đề. - Củng cố về tính từ và cụm tính từ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về văn hóa dân tộc Mông (lễ hội, trang phục, nghệ thuật dân gian,...). Nói lời khen, chê. - Nói lời giới thiệu về một số lễ hội, trang phục, món ăn dân tộc của người Mông.

<p>Chủ đề học tập - Bài khóa</p>	<p>Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông</p>	<p>Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nếp sống văn hóa mới, gia đình văn hóa, bản làng văn hóa ở vùng người Mông. - Bảo tồn và phát triển di sản văn hóa Mông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cố về câu cảm thán, câu cầu khiến. - Bài văn kể chuyện, thuật việc đơn giản. - Nghi thức mời, yêu cầu, đề nghị, nghi thức giao tiếp trong đám cưới, đám ma, lễ hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nói lời chỉ dẫn về bài trừ những hủ tục lạc hậu ở địa phương. - Nghe và kể lại một số ý chính trong câu chuyện đã nghe có nội dung hợp với chủ đề. - Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khoá. - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn. Viết đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về bảo tồn và phát huy văn hoá Mông. Viết đoạn văn kể chuyện, thuật việc đơn giản.
<p>11. Chính sách và pháp luật</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc. - Các quyền cơ bản và nghĩa vụ công dân. - Một số luật cơ bản. - Người Mông sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ về chính sách và pháp luật. Một số thành ngữ, tục ngữ, câu chuyện hợp với chủ điểm. - Cung cố về số từ, loại từ và quan hệ từ. - Cung cố câu phủ định, từ chối, bác bỏ - Cung cố các nghi thức nói: Nói khi phát biểu ý kiến trước nhiều người, nói với người già, với thầy cô giáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp về một số chính sách của Đảng và Nhà nước với đồng bào dân tộc (chính sách 135, cho vay vốn, xoá đói giảm nghèo). Hỏi đáp về một số luật cơ bản. - Nghe kể chuyện và kể lại nội dung chính của những câu chuyện đã nghe hợp với chủ đề. - Nói lời giới thiệu một số chính sách và pháp luật liên quan đến đời sống của người Mông. Nói lời chỉ dẫn bà con thực hiện

Chủ đề học tập - Bài khóa	Kiến thức tiếng Mông và văn hóa Mông	Kĩ năng nghe, nói, đọc, viết
		một số chính sách và pháp luật. - Luyện đọc, trả lời câu hỏi và tóm tắt bài khoá. - Viết chính tả trích đoạn hoặc bài khoá ngắn. Viết đoạn văn thuyết minh (giới thiệu, tuyên truyền) về chính sách và pháp luật, viết đoạn văn chỉ dẫn thực hiện một số chính sách, pháp luật.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tính pháp lí của bộ chữ tiếng Mông và vấn đề phương ngữ

a) Về tính pháp lí của bộ chữ tiếng Mông Bộ chữ tiếng Mông dùng trong Chương trình này là bộ chữ được Chính phủ phê chuẩn tại văn bản số 206 - CP ngày 27 tháng 11 năm 1961.

b) Vấn đề phương ngữ

Tiếng Mông có 5 phương ngữ. Khi xây dựng chữ viết Mông, những người làm chữ đã lấy phương ngữ Mông Lệnh vùng Sa Pa là một phương ngữ tương đối phổ biến làm căn cứ để xây dựng hệ thống chữ viết ghi âm. Bộ chữ này thể hiện tương đối đủ hệ thống ngữ âm của các phương ngữ khác trong tiếng Mông.

Tuy nhiên, do phương ngữ được chọn chỉ là tương đối phổ biến nên khi biên soạn tài liệu dạy học cần có mục đối chiếu các phương ngữ sau từng bài hoặc có bảng từ ngữ đối chiếu ở cuối tài liệu. Bên cạnh đó, cần trang bị cho học viên các tài liệu công cụ như Sổ tay từ ngữ các phương ngữ tiếng Mông, Từ điển so sánh Việt - Mông, Mông - Việt để học viên tham khảo.

2. Cấu trúc nội dung chương trình

a) Đặc điểm cấu trúc

Chương trình được thiết kế thành hai giai đoạn: giai đoạn 1 học phát âm và viết chữ, giai đoạn 2 học nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức về tiếng Mông, văn hoá Mông theo các bài học tích hợp:

- Ở giai đoạn 1 nội dung tập trung vào học phát âm các phụ âm, vần, thanh điệu tiếng Mông và các ký tự ghi những phụ âm, vần, thanh điệu; học ghép vần và luyện đọc, luyện nghe nói đơn giản.

- Ở giai đoạn 2, nội dung tập trung vào rèn các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, cung cấp các kiến thức về tiếng Mông và văn hóa Mông theo hệ thống cụm bài học tích hợp thuộc 11 chủ đề học tập. Chương trình nêu lên 11 chủ đề, nhưng khi biên soạn tài liệu học tập đã căn cứ vào yêu cầu, đối tượng và nội dung học tập của Chương trình này để đề xuất thêm các chủ đề cần thiết và phân bổ lại thời lượng cho phù hợp với mỗi chủ đề và phù hợp với đối tượng học viên, với tình hình thực tế ở địa phương.

- Ngữ âm - chữ viết: Nắm được bảng chữ, chữ số; cách ghép vần; quy tắc chính tả.

b) Cấu trúc và nhiệm vụ của bài học tích hợp

Chương trình được thiết kế theo các cụm bài học. Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề học tập. Mỗi cụm bài gồm nhiều bài học tích hợp. Trong từng bài học tích hợp đều có các phần: Bài khoá; Luyện nghe, nói; Luyện đọc; Luyện viết; Kiến thức tiếng Mông (từ ngữ, ngữ pháp) và văn hoá Mông. Mỗi phần của bài học có nhiệm vụ sau:

- Bài khoá: cung cấp vốn từ, mẫu câu, những hiểu biết về xã hội, văn hóa truyền thống của dân tộc Mông;

- Kiến thức từ ngữ, ngữ pháp: mở rộng vốn từ, trang bị những kiến thức sơ giản về từ ngữ, ngữ pháp tiếng Mông; rèn kỹ năng dùng từ, đặt câu;

- Luyện nghe, nói: Rèn kỹ năng nghe trong hội thoại (nghe câu hỏi, nghe ý kiến trong các cuộc trao đổi thảo luận với những học viên khác và với giáo viên), nghe đọc, nghe kể chuyện, thuật việc. Rèn kỹ năng nói trong hội thoại (hỏi và trả lời câu hỏi, đáp lại ý kiến của người khác); phát biểu ý kiến theo gợi ý, theo đề tài; thuật việc, kể chuyện;

- Luyện đọc: rèn kỹ năng phát âm, đọc thành tiếng và đọc thầm, đọc hiểu, nghe và trả lời câu hỏi;

- Luyện viết: rèn kỹ năng viết chính tả, viết câu văn, đoạn văn thuật việc, thuyết minh, văn bản thông thường (thông báo, bản tin ngắn, thư trao đổi công việc, đơn, lời chỉ dẫn, ...).

c) Phân bổ thời lượng cho các phần của bài học tích hợp

Thời lượng dành cho các phần trong bài học tích hợp nhìn chung phải thể hiện tỷ lệ thời lượng đã nêu trong kế hoạch dạy học. Trong phạm vi thời lượng dành cho mỗi phần, người biên soạn tài liệu được chủ động sắp xếp thời gian để rèn kỹ năng, dạy kiến thức mới hay ôn luyện, củng cố các kiến thức và kỹ năng đã học; giáo viên cũng được linh hoạt trong việc phân bổ thời gian rèn từng kỹ

năng và dạy từng kiến thức để bài học phù hợp với đối tượng học viên trong từng lớp.

3. Về tài liệu dạy học

a) Ngữ liệu dùng để dạy tiếng Mông là các đoạn hội thoại, bản tin, văn bản phổ biến kiến thức khoa học và đời sống, đơn, thư, câu đố, tục ngữ, thành ngữ, câu chuyện lịch sử, truyện dân gian, thơ dân gian, truyện vui nguyên bản tiếng Mông hoặc được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Mông. Các ngữ liệu này có cấu trúc ngôn ngữ giản dị, dễ hiểu, thể hiện những kiến thức về tiếng Mông đã nêu trong phần nội dung.

b) Chương trình này là cơ sở để biên soạn giáo trình, tài liệu dạy tiếng Mông cho học viên và tài liệu hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên. Ngôn ngữ dùng trong tài liệu là tiếng Mông và tiếng Việt.

4. Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

a) Về phương pháp dạy học

Để thực hiện Chương trình tiếng Mông có hiệu quả, người dạy cần vận dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của người học, tập trung vận dụng những phương pháp đặc trưng của môn học như thực hành giao tiếp, đóng vai, rèn luyện theo mẫu, phân tích ngôn ngữ, thảo luận, đặt và giải quyết vấn đề trong dạy học. Cần phối hợp những phương pháp nói trên một cách linh hoạt trong mỗi bài học để phát huy được hết khả năng lĩnh hội của người học và tạo cho người học niềm hứng thú trong học tập.

b) Về hình thức tổ chức dạy học

Để người học làm quen với việc tự học, giờ học sinh động và có hiệu quả, người dạy cần thay đổi hình thức tổ chức dạy học trong một bài dạy: phối hợp ba hình thức tổ chức dạy học (học cá nhân, học theo nhóm nhỏ, học theo lớp). Hình thức học cá nhân được áp dụng trong các trường hợp giáo viên giao những nhiệm vụ phát hiện các đơn vị kiến thức nhỏ, rèn luyện các bộ phận kỹ năng của từng cá thể mà không đòi hỏi sự hợp tác (ví dụ: phát âm đúng các âm, các từ, trả lời các câu hỏi nhỏ trong bài đọc, trình bày hiểu biết và kinh nghiệm của cá nhân về một vấn đề nêu trong bài học, ...). Hình thức học nhóm được áp dụng trong các trường hợp nhiệm vụ giáo viên giao cho học viên đòi hỏi các học viên phải hợp tác với nhau mới thực hiện được (ví dụ: học các bài hội thoại, học qua đóng vai, học qua thảo luận, trao đổi để giải quyết một vấn đề học viên gặp trong công tác...). Hình thức học theo lớp được áp dụng chủ yếu trong các trường hợp học viên nghe giáo viên giải thích, hướng dẫn, làm mẫu... Ngoài ra tùy theo điều kiện dạy học cụ thể, người dạy nên phối hợp tổ chức dạy học có ứng dụng các phương tiện dạy học hiện đại (máy chiếu...) và phương pháp dạy học tích cực.

5. Về đánh giá kết quả học tập

a) Về phương thức đánh giá:

- Việc đánh giá kết quả học tập của học viên được thực hiện theo các phương thức:

+ Đánh giá thường xuyên (trong mỗi giờ lên lớp);

+ Đánh giá định kỳ (cuối mỗi bài, cụm bài);

+ Đánh giá cuối khóa.

- Căn cứ để đánh giá: Theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước.

b) Về nguyên tắc đánh giá: Đánh giá toàn diện kết quả học tập của học viên theo các nội dung đã được nêu trong Chương trình. Kỹ năng nghe và nói cần được đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn các kỹ năng đọc và viết. Việc đánh giá cần đảm bảo tính toàn diện, khách quan và chính xác.

c) Cách kiểm tra, đánh giá: Cách kiểm tra đánh giá cần đa dạng và phù hợp với từng kỹ năng. Chương trình chủ trương đa dạng hóa công cụ đánh giá. Tùy thuộc vào từng kỹ năng, có thể sử dụng phối hợp các loại công cụ sau đây: đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi tự luận; đánh giá bằng vấn đáp, đánh giá bằng bài viết, cụ thể như sau:

- Các kỹ năng đọc thành tiếng, viết chữ, viết chính tả được đánh giá qua hoạt động thực hành của từng học viên;

- Các kỹ năng đọc - hiểu, dùng từ, đặt câu được đánh giá bằng những câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi mở;

- Các kỹ năng nghe và nói được đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi mở, bằng hình thức vấn đáp;

- Các kỹ năng viết đoạn văn, bài văn được đánh giá bằng bài kiểm tra viết (tự luận).

d) Cấp chứng chỉ: Theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước

6. Về các hình thức đào tạo

a) Đào tạo tập trung một đợt tại các lớp học theo thời gian quy định trong Chương trình. Kết thúc khoá học, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

b) Đào tạo tập trung nhiều đợt, mỗi đợt hoàn thành một phần nội dung của Chương trình. Kết thúc khoá học, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

c) Đào tạo bán tập trung: học viên vừa công tác, vừa theo học một số buổi trong tuần hoặc một số ngày trong tháng. Kết thúc Chương trình, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

d) Tự học có hướng dẫn: Học viên tự học qua tài liệu. Kết thúc mỗi phần của Chương trình, học viên được giáo viên hướng dẫn học tiếp các phần sau cho đến hết Chương trình. Kết thúc Chương trình, học viên dự thi và được xét cấp chứng chỉ.

7. Về điều kiện thực hiện chương trình:

Để thực hiện Chương trình này có hiệu quả, cần đảm bảo một số điều kiện cơ bản sau:

- a) Có đủ tài liệu học tập cho học viên, sách hướng dẫn cho giáo viên;
- b) Có giáo viên dạy bằng cả tiếng Mông và tiếng Việt cho từng lớp;
- c) Có phòng học.
- d) Các điều kiện khác (tùy theo từng địa phương):

- Các loại sách hỗ trợ (truyện dân gian, thơ dân gian, câu đố, tục ngữ, thành ngữ bằng tiếng Mông); sách công cụ (Từ điển Việt - Mông, Từ điển Mông - Việt, Sổ tay từ ngữ và phương ngữ Mông, Ngữ pháp tiếng Mông ...);

- Các tài liệu tham khảo do Bộ Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị ban hành:

(1) Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.

(2) Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.

(3) Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008; Tác giả Phan Thanh - Thào Seo Sinh - Lý Seo Chúng - Vũ Văn Sông - Nguyễn Ngọc Thanh - Nguyễn Thanh Thủy.

(4) Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr iz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông

(5) Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr aoz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông

(6) Jăngx shuv Hmôngz ntour - Pênhr pêz, Nhà xuất bản Giáo dục năm 2010; Tác giả Vũ Văn Sông

(7) Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông, Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, năm 2006, Tài liệu lưu hành nội bộ.

(8) Tài liệu dạy tiếng dân tộc Hmông cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lào Cai (Puv cxaix leav kra thaz courv lul Hmôngz tuz cangr bôv, côngz tsur, vênhz tsur Laol Caz xênhr) Sở Nội vụ Lào Cai, năm 2008, Tài liệu lưu hành nội bộ.

(9) Tài liệu giảng dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh Bắc Cạn, năm 2016.

(10) Tài liệu dạy học do Trung tâm GDTX tỉnh Sơn La biên soạn:

(10.1) Tài liệu học tiếng Mông - Quyển 1

(10.2) Tài liệu học tiếng Mông - Quyển 2

(10.3) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông - Quyển 1

(10.4) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy tiếng Mông - Quyển 2

(11.5) Tài liệu hỗ trợ học: Tiếng Mông giao tiếp.

(11.6) Tài liệu hỗ trợ học: Đối chiếu bốn ngành Mông.

- Có trang thiết bị dạy học: thiết bị nghe - nhìn (máy cát sét và băng đĩa ghi âm, ti vi và đầu đĩa, băng đĩa ghi hình) và một số thiết bị dạy học khác.

đ) Có chế độ chính sách khuyến khích đối với học viên và giáo viên giúp học viên, giáo viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

e) Chương trình này là căn cứ để các cơ sở giáo dục xây dựng phân phối chương trình phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đối tượng người học (Có phân phối chương trình chi tiết kèm theo)

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT

I. Phần I (Số tiết 100)

TT	Tên bài dạy	Số tiết	Ghi chú
1	Jǎngx 1: i, u, ư, e, ê, t, l, v, x ei, êi, ơu, uô, (l), (v), (x), (r)	5	
2	Jǎngx 2: o, ô, ơ, b, c, r, s, iê, ai (s)	5	
3	Jǎngx 3: a, ă, â, m, n, k, ôi, ao, âu (k)	5	
4	Jǎngx 4: ng, đ, g ang, ăng, ông	5	

5	Jǎngx 5: p, h, z, th, nh, (z) ung, oa, ui, ui	5	
6	Jǎngx 6: Yǎngx shuv	5	
7	Jǎngx 7: pl, ph, j oang, inh, ênh	5	
8	Jǎngx 8: nt, ts, tx, ch, eng	5	
9	Jǎngx 9: bl, q, sh, tr	5	
10	Jǎngx 10: f, hl Yǎngz shuv	5	
11	Jǎngx 11: hm, kh, hn, y uênh	5	
12	Jǎngx 12: nd, nz Nhênhv nav txuv haz tux lul	5	
13	Jǎngx 13: đr, nj	5	
14	Jǎngx 14: kr, cx	5	
15	Jǎngx 15: nx, nr	5	
16	Jǎngx 16: gr, ny	5	
17	Jǎngx 17: đh, nkh, nth	5	
18	Jǎngx 18: nkr, nq, fl	5	
19	Jǎngx 19: mfl, mn, hmn, w, hnh, mf oai, iêng, uê, êu, eo	5	
19	Jǎngx 20: cxaoz shuv	2	
20	Kiểm tra	2	
	Trả bài kiểm tra hết phần I	1	
	Tổng cộng Giai đoạn 1	100 tiết	

II. Phần II (Tổng 350 tiết)

TT	TT bài	Tên bài	Số tiết	Ghi chú
I. Phênhv I: Chuôz thênhx, xênhv cxux (Gia đình, dòng tộc)				
1	1	Jăngx 1: Paor li chuôz thênhx	5	
2	2	Jăngx 2: Cur txir	5	
3	3	Jăngx 3: Cur nav pus	5	
4	4	Jăngx 4: Paor zouv	5	
5	5	Jăngx 5: Pangz mangx nav txir	5	
6	6	Jăngx 6: Cheix uô lax	5	
II. Phênhv II: Hmôngz li jêx jaol, curv shang (Bản làng, quê hương)				
7	7	Jăngx 7: Hmôngz nhaoz Caoz Finhx	5	
8	8	Jăngx 8: Hmôngz nhaoz Ênh Bair	5	
9	9	Jăngx 9: Hmôngz nhaoz Sênh La	5	
10	10	Jăngx 10: Hmôngz nhaoz Đênhv Bênh	5	
11	11	Jăngx 11: Hmôngz nhaoz Lai Châu	5	
12	12	Jăngx 12: Hmôngz nhaoz Hôx Zangx xênhv	5	
III. Phênhv III: Ntux tourv, tênhx qour (Thiên nhiên, môi trường)				
13	13	Jăngx 13: Tangz tuôz luz kei têz	5	
14	14	Jăngx 14: Ntux tsâux cheix	5	
15	15	Jăngx 15: Tênhx qour ntông njuôz	5	
16	16	Jăngx 16: Nav Đêx Laz	5	
17	17	Jăngx 17: Nav plangl Ba Bêv	5	
18	18	Jăngx 18: Shir xâuur hâuur ntux yaz	5	

TT	TT bài	Tên bài	Số tiết	Ghi chú
IV. Phênhv IV: Mênhx cxux Viêx Nang thaz luz côx (Việt Nam và các nước láng giềng)				
19	19	Jăngx 19: Viêx Nnangk tsurr côx	5	
20	20	Jăngx 20: Viêx Nangk ntâu mênhx cxux li côx chuôz	5	
21	21	Jăngx 21: Viêx Nangk - Tsôngz Côx	5	
22	22	Jăngx 22: Liz ntêv thoux pix Viêx Nangk-Laok Tsuôk	5	
23	23	Jăngx 23: Viêx Nangk- Cang pu chia	5	
24		Kiểm tra định kỳ (Bài số 2)	2	
26		Trả bài	1	
V. Phênhv V: Pêz Hmôngz uô Đangv thaz Zourv Hôx li tâu (Người Mông ơn Đẳng, ơn Bác Hồ)				
27	24	Jăngx 24: Ma Phiêx njiz Zourv Hôx	5	
28	25	Jăngx 25: Lênhx Hmôngz đrus Đangv li cêr chei	5	
29	26	Jăngx 26: Thoux jas tâu njiz zourv Côngz Hôx	5	
30	27	Jăngx 27: Txôngz luz saz đrus Đangv	5	
31	28	Jăngx 28: Hmôngz uô Zourv Côngz li bôv đôiv	5	
32	29	Jăngx 29: Zênhz shôngx Shôngx Pheiz Sinhz	5	
VI. Phênhv VI: Xênhz yangr, chuôz sâu ndê (Sản xuất, tăng thu nhập)				
33	30	Jăngx 30: Yuôx zêx Puôv Huôr	5	
34	31	Jăngx 31: Zourv Xangz li jôngr 327	5	
35	32	Jăngx 32: Puôx cxuôv yeiz	5	

TT	TT bài	Tên bài	Số tiết	Ghi chú
36	33	Jǎngx 33: Paoz cuk nôngz yaz	5	
37	34	Jǎngx 34: Tsôngz jôngr li tir xinhz touv bluô nux	5	
38	35	Jǎngx 35: Txir khouz Puôv Huôr	5	
VII. Phênhv VII: Tsoaz phuv đǎngz jus (Chăm sóc sức khỏe)				
39	36	Jǎngx 36: Maoz uô nao	5	
40	37	Jǎngx 37: Vêv xêhzh jêx jaol	5	
41	38	Jǎngx 38: Ntâuk tsêhzh phangx ao hluz jix pênhr	5	
42	39	Jǎngx 39: Chouv đêr tuv kraor sangz	5	
43	40	Jǎngx 40: Zangx zêhzh zaos cxuôx lêhnh lê tsâus	5	
VIII. Phênhv VIII: Zaoz zux (Giáo dục)				
44	41	Jǎngx 41: Krêz thênhv couv cxangz txâuk ...	5	
45	42	Jǎngx 42: Tsangz Thiv Vangz grêl trôngz couv ntour	5	
46	43	Jǎngx 43: Nđông tuôx li Pangv Fôz	5	
47	44	Jǎngx 44: "Nội tsur" jêhnh mênhx - Txux cêr zaoz zux	5	
48	45	Jǎngx 45: Chinhz touv chês zaoz zux nhaoz Môngl Khangz	5	
IX. Phênhv IX: Paor vêx tsur côx (Bảo vệ vệ tổ quốc)				
49	46	Jǎngx 46: Lê Hôngx Phong	5	
58	47	Jǎngx 47: Lix siv Vux A Zêhzh	5	
57	48	Jǎngx 48: Đêiv tar côngz ngangz	5	

TT	TT bài	Tên bài	Số tiết	Ghi chú
52	49	Jăngx 49: Zênhz shôngx Kim Đôngx	5	
53	50	Jăngx 50: Lix siv nav curk yuôx Đặng Thùy Trâm	5	
X. Phênhv X: Vênhx huôv mênhx cxux (Văn hóa dân tộc)				
54	51	Jăngx 51: Cxuô zangv Hmôngz li tsangz jangv	5	
55	52	Jăngx 52: Lix xuv yoangx thôngv vênhx huôv Hmôngz	5	
56	53	Jăngx 53: Plaoz tsênhr cxiv tsang chuôz thênhx vênhx huôv	5	
57	54	Jăngx 54: Plaoz tsênhr cxiv tsang jêx jaol vênhx huôv	5	
58	55	Jăngx 55: Đangz nênhx Hmôngz ntour	5	
59	56	Jăngx 56: Naox lôngx	5	
XI. Phênhv XI: Tsênhv cxoux phuôx lix (Chính sách pháp luật)				
60	57	Jăngx 57: Pux zous li phênhz	5	
61	58	Jăngx 58: Lul chaoz chêv ndâux	5	
62	59	Jăngx 59: Nênh tsuv caov chei muôx	5	
63	60	Jăngx 60: Tsangz yênhx zaoz zux..	5	
64	61	Jăngx 61: Tsênhv cxoux thaov cxaov	5	
65		Kiểm tra định kỳ (Bài số 3)	2	
66		Trả bài	1	
67		Đi thực tế tại địa phương	15	
68		Ôn tập Kỹ năng Nghe hiểu	5	
69		Ôn tập Kỹ năng Đọc hiểu	5	

TT	TT bài	Tên bài	Số tiết	Ghi chú
69		Ôn tập Kỹ năng Viết	5	
70		Ôn tập Kỹ năng Hội thoại	5	
71		Ôn tập tổng hợp	4	
		Tổng cộng giai đoạn 2	350	